

Số: 34/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách  
thành phố Hà Nội năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Xét Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của UBND thành phố Hà Nội về điều chỉnh tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 43/BC-KTNS ngày 24 tháng 4 năm 2025; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh phê chuẩn tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2023 như sau:

1. Về quyết toán thu ngân sách địa phương:

a) Tổng thu ngân sách địa phương năm 2023 là 253.930.239.192.557 đồng, giảm 107.538.000.000 đồng so với số phê chuẩn quyết toán tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024.

b) Tổng thu ngân sách cấp Thành phố năm 2023 là 151.132.019.335.097

đồng, giảm 107.538.000.000 đồng so với số phê chuẩn quyết toán tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024.

2. Về kết dư ngân sách địa phương năm 2023 là 13.092.941.229.779 đồng, trong đó kết dư ngân sách cấp thành phố là 5.362.749.414.863 đồng, giảm 107.538.000.000 đồng so với số phê chuẩn quyết toán tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024.

*(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2. Điều khoản thi hành:**

1. Giao UBND Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND Thành phố, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.
3. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội khoá XVI kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2025./.*

**Nơi nhận:** 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố;
- TT HĐND, UBND TP, UBND TP;
- Các vị đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các Ban Đảng Thành ủy;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc Thành phố;
- Chi cục Thuế, Chi cục Hải quan, Kho bạc NN khu vực I;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Trung tâm thông tin dữ liệu và công nghệ số Thành phố;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**   
  
**Nguyễn Ngọc Tuấn**



# QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

| STT        | Nội dung                                                 | Dự toán                    |                            | Số liệu Quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 | Số liệu Quyết toán điều chỉnh |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|            |                                                          | Trung ương giao            | HĐND Thành phố giao        |                                                                               |                               |
| <b>A</b>   | <b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>                        | <b>352,902,000,000,000</b> | <b>352,919,320,000,000</b> | <b>411,497,973,665,712</b>                                                    | <b>411,497,973,665,712</b>    |
| 1          | Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)                    | 323,802,000,000,000        | 323,802,000,000,000        | 381,258,485,765,492                                                           | 381,258,485,765,492           |
| 2          | Thu từ dầu thô                                           | 2,100,000,000,000          | 2,100,000,000,000          | 4,528,987,487,020                                                             | 4,528,987,487,020             |
| 3          | Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu                              | 27,000,000,000,000         | 27,000,000,000,000         | 24,249,556,320,721                                                            | 24,249,556,320,721            |
| 4          | Thu viện trợ                                             |                            | 17,320,000,000             | 1,460,944,092,479                                                             | 1,460,944,092,479             |
| <b>B</b>   | <b>Thu ngân sách địa phương</b>                          | <b>104,360,681,000,000</b> | <b>104,360,681,000,000</b> | <b>254,037,777,192,557</b>                                                    | <b>253,930,239,192,557</b>    |
| 1          | Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp        | 99,190,318,000,000         | 99,190,318,000,000         | 107,325,873,561,362                                                           | 107,325,873,561,362           |
| 2          | Bổ sung từ ngân sách Trung ương                          | 5,170,363,000,000          | 5,170,363,000,000          | 8,915,630,674,239                                                             | 8,808,092,674,239             |
|            | - Bổ sung có mục tiêu                                    | 5,170,363,000,000          | 5,170,363,000,000          | 8,915,630,674,239                                                             | 8,808,092,674,239             |
| 3          | Thu kết dư ngân sách năm 2022                            |                            |                            | 11,926,440,010,731                                                            | 11,926,440,010,731            |
| 4          | Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2022 sang năm 2023     |                            |                            | 125,869,832,946,225                                                           | 125,869,832,946,225           |
| 5          | Thu từ nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang           |                            |                            |                                                                               |                               |
| 6          | Thu từ Quỹ dự trữ tài chính                              |                            |                            |                                                                               |                               |
| <b>C</b>   | <b>Chi ngân sách địa phương</b>                          | <b>105,089,381,000,000</b> | <b>105,089,381,000,000</b> | <b>241,430,407,718,046</b>                                                    | <b>241,430,407,718,046</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Chi trong cân đối ngân sách địa phương</b>            | <b>105,089,381,000,000</b> | <b>105,089,381,000,000</b> | <b>110,487,043,882,011</b>                                                    | <b>110,487,043,882,011</b>    |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                    | 46,946,267,000,000         | 46,946,267,000,000         | 57,050,671,148,622                                                            | 57,050,671,148,622            |
| 2          | Chi thường xuyên                                         | 55,783,495,000,000         | 55,783,495,000,000         | 53,366,452,564,925                                                            | 53,366,452,564,925            |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay   | 90,000,000,000             | 90,000,000,000             | 59,460,168,464                                                                | 59,460,168,464                |
| 4          | Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính                         | 10,460,000,000             | 10,460,000,000             | 10,460,000,000                                                                | 10,460,000,000                |
| 5          | Chi tạo nguồn thực hiện CCTL                             |                            |                            |                                                                               |                               |
| 6          | Dự phòng ngân sách                                       | 2,259,159,000,000          | 2,259,159,000,000          |                                                                               |                               |
| <b>II</b>  | <b>Chi nộp ngân sách cấp Trung ương</b>                  |                            |                            | <b>657,500,000</b>                                                            | <b>657,500,000</b>            |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2023 sang năm 2024</b> |                            |                            | <b>130,942,706,336,035</b>                                                    | <b>130,942,706,336,035</b>    |
| <b>D</b>   | <b>Vay của NSDP</b>                                      | <b>1,110,600,000,000</b>   | <b>1,110,600,000,000</b>   | <b>903,492,308,512</b>                                                        | <b>903,492,308,512</b>        |
| <b>E</b>   | <b>Trả nợ gốc của NSDP</b>                               | <b>381,900,000,000</b>     | <b>381,900,000,000</b>     | <b>310,382,553,244</b>                                                        | <b>310,382,553,244</b>        |
| <b>F</b>   | <b>Kết dư ngân sách địa phương</b>                       |                            |                            | <b>13,200,479,229,779</b>                                                     | <b>13,092,941,229,779</b>     |

**Phụ lục 02**

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Kèm theo Nghị quyết số **34** /NQ-HĐND ngày **29** / **04** /2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

| STT      | Nội dung                                                    | Dự toán HĐND Thành phố giao | Số liệu Quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 | Số liệu Quyết toán điều chỉnh |
|----------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Thu NSNN trên địa bàn</b>                                | <b>352,919,320,000,000</b>  | <b>411,497,973,665,712</b>                                                    | <b>411,497,973,665,712</b>    |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                                          | <b>323,802,000,000,000</b>  | <b>381,258,485,765,492</b>                                                    | <b>381,258,485,765,492</b>    |
| 1        | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý                   | 56,881,000,000,000          | 65,099,109,876,781                                                            | 65,099,109,876,781            |
|          | - Thuế giá trị gia tăng                                     | 20,099,000,000,000          | 16,487,976,891,017                                                            | 16,487,976,891,017            |
|          | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                    | 31,457,000,000,000          | 5,038,196,828,437                                                             | 5,038,196,828,437             |
|          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 4,443,000,000,000           | 41,861,734,355,124                                                            | 41,861,734,355,124            |
|          | - Thuế tài nguyên                                           | 12,000,000,000              | 122,975,080,027                                                               | 122,975,080,027               |
|          | - Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng | 870,000,000,000             | 1,588,226,722,176                                                             | 1,588,226,722,176             |
| 2        | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý                   | 2,035,000,000,000           | 1,771,661,285,685                                                             | 1,771,661,285,685             |
|          | - Thuế giá trị gia tăng                                     | 875,000,000,000             | 804,167,091,759                                                               | 804,167,091,759               |
|          | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                    | 770,000,000,000             | 270,403,584,320                                                               | 270,403,584,320               |
|          | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                | 315,000,000,000             | 629,708,301,454                                                               | 629,708,301,454               |
|          | - Thuế tài nguyên                                           | 75,000,000,000              | 67,382,308,152                                                                | 67,382,308,152                |
| 3        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài        | 23,676,000,000,000          | 28,423,628,084,777                                                            | 28,423,628,084,777            |
|          | Thuế giá trị gia tăng                                       | 8,904,000,000,000           | 8,630,791,983,946                                                             | 8,630,791,983,946             |
|          | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                      | 11,972,000,000,000          | 2,414,716,467,315                                                             | 2,414,716,467,315             |
|          | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 2,792,000,000,000           | 17,057,360,182,641                                                            | 17,057,360,182,641            |
|          | Thuế tài nguyên                                             | 8,000,000,000               | 7,310,459,899                                                                 | 7,310,459,899                 |
|          | Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng | 8,000,000,000               | 313,448,990,976                                                               | 313,448,990,976               |
| 4        | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                     | 74,196,000,000,000          | 75,307,243,292,991                                                            | 75,307,243,292,991            |
|          | Thuế giá trị gia tăng                                       | 31,887,000,000,000          | 29,944,052,237,461                                                            | 29,944,052,237,461            |
|          | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                      | 41,244,000,000,000          | 1,307,759,026,730                                                             | 1,307,759,026,730             |
|          | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 1,050,000,000,000           | 44,031,303,659,735                                                            | 44,031,303,659,735            |
|          | Thuế tài nguyên                                             | 15,000,000,000              | 24,128,369,065                                                                | 24,128,369,065                |
|          | Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng |                             |                                                                               |                               |
| 5        | Lệ phí trước bạ                                             | 8,400,000,000,000           | 6,716,138,312,683                                                             | 6,716,138,312,683             |
| 6        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                |                             | 113,548,793                                                                   | 113,548,793                   |
| 7        | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                            | 560,000,000,000             | 669,693,092,200                                                               | 669,693,092,200               |
| 8        | Thuế thu nhập cá nhân                                       | 38,500,000,000,000          | 39,592,038,698,539                                                            | 39,592,038,698,539            |
| 9        | Thuế bảo vệ môi trường                                      | 5,850,000,000,000           | 3,117,007,683,807                                                             | 3,117,007,683,807             |
| 10       | Thu phí và lệ phí                                           | 17,500,000,000,000          | 20,006,358,609,107                                                            | 20,006,358,609,107            |
|          | Phí và lệ phí trung ương                                    | 16,300,000,000,000          | 18,722,368,561,859                                                            | 18,722,368,561,859            |
|          | Phí và lệ phí địa phương                                    | 1,200,000,000,000           | 1,283,990,047,248                                                             | 1,283,990,047,248             |

| STT        | Nội dung                                              | Dự toán HĐND Thành phố giao | Số liệu Quyết toán đã phê duyệt theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 | Số liệu Quyết toán điều chỉnh |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 11         | Tiền sử dụng đất                                      | 17,000,000,000,000          | 15,008,258,128,388                                                            | 15,008,258,128,388            |
| 12         | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 500,000,000,000             | 670,069,502,775                                                               | 670,069,502,775               |
| 13         | Tiền thuê mặt đất, mặt nước                           | 5,600,000,000,000           | 4,863,978,577,646                                                             | 4,863,978,577,646             |
| 14         | Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã     | 150,000,000,000             | 323,860,215,257                                                               | 323,860,215,257               |
| 15         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản               | 22,000,000,000              | 31,520,619,486                                                                | 31,520,619,486                |
| 16         | Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế                      | 60,512,000,000,000          | 71,735,205,236,072                                                            | 71,735,205,236,072            |
| 17         | Thu khác ngân sách                                    | 8,000,000,000,000           | 8,350,172,022,542                                                             | 8,350,172,022,542             |
|            | + Thu khác ngân sách                                  |                             | 8,046,049,094,762                                                             | 8,046,049,094,762             |
|            | + Các khoản huy động, đóng góp                        |                             | 304,122,927,780                                                               | 304,122,927,780               |
| 18         | Thu Xổ số kiến thiết                                  | 320,000,000,000             | 330,209,217,391                                                               | 330,209,217,391               |
| 19         | Chênh lệch thu chi NHNN                               | 4,100,000,000,000           | 39,242,219,760,572                                                            | 39,242,219,760,572            |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                                 | <b>2,100,000,000,000</b>    | <b>4,528,987,487,020</b>                                                      | <b>4,528,987,487,020</b>      |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>               | <b>27,000,000,000,000</b>   | <b>24,249,556,320,721</b>                                                     | <b>24,249,556,320,721</b>     |
| 1          | Thuế xuất khẩu                                        | 62,000,000,000              | 83,822,311,984                                                                | 83,822,311,984                |
| 2          | Thuế nhập khẩu                                        | 6,299,000,000,000           | 4,347,355,985,869                                                             | 4,347,355,985,869             |
| 3          | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                | 730,000,000,000             | 2,774,947,676,315                                                             | 2,774,947,676,315             |
| 4          | Thuế bảo vệ môi trường XNK                            | 9,000,000,000               | 7,879,672,210                                                                 | 7,879,672,210                 |
| 5          | Thuế giá trị gia tăng                                 | 19,900,000,000,000          | 16,880,105,779,132                                                            | 16,880,105,779,132            |
| 6          | Thu khác                                              |                             | 155,444,895,211                                                               | 155,444,895,211               |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                   | <b>17,320,000,000</b>       | <b>1,460,944,092,479</b>                                                      | <b>1,460,944,092,479</b>      |
| <b>B</b>   | <b>Vay của NSNN</b>                                   |                             | <b>903,492,308,512</b>                                                        | <b>903,492,308,512</b>        |
| <b>C</b>   | <b>Thu kết dư NS năm trước</b>                        |                             | <b>11,926,440,010,731</b>                                                     | <b>11,926,440,010,731</b>     |
| <b>D</b>   | <b>Thu chuyển nguồn</b>                               |                             | <b>125,869,832,946,225</b>                                                    | <b>125,869,832,946,225</b>    |
| <b>E</b>   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</b>            |                             | <b>8,915,630,674,239</b>                                                      | <b>8,808,092,674,239</b>      |
| <b>F</b>   | <b>Thu từ Quỹ dự trữ tài chính</b>                    |                             |                                                                               |                               |